TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản số: 69/2024/DSPT
Ngày: 24/5/2024
V/v "Tranh chấp yêu cầu chia tài sản chung và chia di sản thừa kế"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quý My.
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Quế và bà Nguyễn Thị Thủy.
Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thủy Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thu Thuỷ - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 148/2023/TLPT-DS ngày 28 tháng 11 năm 2023 về việc "tranh chấp yêu cầu chia tài sản chung và chia di sản thừa kế" do bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2023/DS-ST ngày 18 tháng 10 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2024/QĐPT-DS ngày 29 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1940;

Nơi cư trú: Tổ dân phố D, thị trấn Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên, (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Bùi Văn L, Luật sư –văn phòng L3 thuộc đoàn Luật sư tỉnh T, (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Phạm Ngọc L1, sinh năm 1977;

Nơi cư trú: Tổ dân phố D, thị trấn Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên, (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lầu Văn C, sinh năm 1972;

Nơi cư trú: Tổ E, phường Đ, Thành phố T, tỉnh Thái Nguyên, (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Phùng Văn T1, trung tâm T2, (vắng mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ông Phạm Quỳnh A, sinh năm 1973, (đã chết);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1940 (có mặt).

- Anh Nguyễn Ngọc B, sinh năm 1966, (vắng mặt);

- Chị Nguyễn Lan N, sinh năm 1999, (vắng mặt);

- Cháu Nguyễn Ngọc P, sinh năm 2008, (vắng mặt).

4. Người đại diện theo pháp luật của cháu Nguyễn Ngọc P: Bà Phạm Ngọc L1, là mẹ đẻ, (vắng mặt).

Đều cư trú tại: Tổ dân phố D, thị trấn Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

5. Người làm chứng: Ông Phạm Tất Q, sinh năm 1937;

Nơi cư trú: Tổ B, phường P, Thành phố T, tỉnh Thái Nguyên, (đã chết).

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai, biên bản ghi lời khai, bản án sơ thẩm và tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày:*

Năm 1962, bà khai phá được thửa đất tại tiểu khu D, thị trấn Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Năm 1994, bà được UBND huyện P, tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01134 ngày 03/5/1994, chủ sử dụng đất là hộ bà Nguyễn Thị T, diện tích 2.360m^2, trong đó đất thổ cư 1.358m^2, đất trồng chè 798m^2, đất màu 204m^2. Thời điểm này, hộ gia đình bà có 03 thành viên là Nguyễn Thị T, con trai là Phạm Quỳnh A và con gái là Phạm Ngọc L1; ông Phạm Tất Q1 là chồng bà T, sinh năm 1940, đã ly hôn năm 1978 nên không có tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 10/5/2000, bà T làm hợp đồng chia cho con gái là Phạm Ngọc L1 1/3 diện tích đất là 747,4m^2 trong đó có 400m^2 thổ cư, 347,4m^2 đất vườn; Bà L1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/7/2002 mang tên hộ bà Phạm Ngọc L1. Số diện tích đất còn lại 1.442m^2 là của bà và con trai là Phạm Quỳnh A, đã được cấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ bà Nguyễn Thị T, bao gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S452566 ngày 15/12/2000, diện tích 463m^2 đất chè; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T688991 ngày 24/8/2001, diện tích 979m^2, trong đó 400m^2 đất thổ cư và 579m^2 đất vườn. Thời điểm này, hộ gia đình bà có 03 thành viên là Nguyễn Thị T, con trai là Phạm Quỳnh A và con gái là Phạm Ngọc L1. Ngày 09/8/2001 con trai bà là anh Phạm Quỳnh A chết do bệnh tật.

Năm 2022, bà được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên, diện tích 1.400,2m^2, người sử dụng đất là hộ bà Nguyễn Thị T. Diện tích đất bị ít đi so với năm 2000 là do mở đường giao thông, cụ thể: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DE 945948 cấp ngày 12/7/2022, diện tích 931,2m^2, trong đó có 400m^2 đất ở tại đô thị, 531,2m^2 đất trồng cây lâu năm. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DE 945946 cấp ngày 12/7/2022, diện tích 469m^2 đất trồng cây lâu năm.

Bà T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Phú Lương: Yêu cầu chia tài sản chung là diện tích đất 747,4m^2 tại thửa số 184 tờ bản đồ số 5 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ bà Phạm Ngọc L1, tại Tổ dân phố (TDP) Lê Hồng P1, thị trấn Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên; thửa đất số 688, 629 tờ bản đồ số 5 được được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DE 945948 và DE 946946 ngày 12/7/2022 mang tên hộ bà Nguyễn Thị T. Yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Phạm Quỳnh A. Bà T yêu cầu được nhận bằng hiện vật.

Trong quá trình giải quyết bị đơn bà Phạm Ngọc L1 trình bày: Bà là con đẻ bà Nguyễn Thị T. Năm 1980 bà T được bố mẹ đẻ chia cho diện tích đất tại tổ dân phố D, năm 1994 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ bà Nguyễn Thị T. Đến năm 1998 chị kết hôn và ra ở riêng. Đến năm 2002, bà T tự đi chia cắt diện tích đất trên và chia cho chị một phần và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ bà Phạm Ngọc L1, đối với thửa đất số 184 tờ bản đồ số 5 tại thị trấn Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên có tổng diện tích là 747,4m^2. Diện tích đất còn lại mang tên hộ bà Nguyễn Thị T. Do anh trai bà là anh Phạm Quỳnh A chết năm 2001, đến năm 2005 bà về làm nhà trên diện tích đất mẹ cho. Lúc đó bà T mới đưa cho bà giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để chị làm nhà, bà và chồng là anh Nguyễn Ngọc B xây nhà và ở ổn định từ năm 2005 đến nay.

Nay bà Nguyễn Thị T khởi kiện, quan điểm của bà L1 là đất đã chia cắt như nào cứ sử dụng như vậy, không cần phân chia lại. Bà không đồng ý cho bà T chuyển nhượng diện tích đất trên cho bất kỳ ai. Bà T cứ sinh sống trên diện tích đất, chị không có tranh chấp với bà.

Còn diện tích đất đã cấp cho hộ gia đình bà sử dụng không nhất trí chia, bà đề nghị giải quyết trong một vụ án khác. Diện tích đất có mang tên hộ bà T, bà T yêu cầu chia là quyền của bà T, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật; bà và chồng là anh Nguyễn Ngọc B đã xây nhà và công trình phụ ở từ năm 2005 đến nay, có con gái là Nguyễn Lan N và con trai là Nguyễn Ngọc P hiện đang ở cùng. Bà xác định các tài sản xây dựng trên đất đã được cấp cho hộ gia đình bà là của riêng vợ chồng bà L1.

Trường hợp Tòa án chia tài sản chung hộ gia đình: Đối với cây cối và tài sản trên hai thửa đất bà T đang quản lý sử dụng bà đề nghị Tòa án buộc bà T thanh toán cho vợ chồng bà theo giá thị trường.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

+ Trong quá trình giải quyết ông Nguyễn Ngọc B không có ý kiến trình bày, không có yêu cầu độc lập. Tại phiên tòa ông B đề nghị Tòa án căn cứ trên các giấy chứng nhận cấp cho hộ gia đình theo từng giai đoạn khác nhau năm 1994, năm 2000, 2001 và năm 2022 xem xét việc bà T yêu cầu chia quyền sử dụng đất hộ gia đình theo quy định của pháp luật. Về tài sản là cây cối công trình vợ chồng ông xây dựng, trồng trên thửa đất 629 và 688 nếu Tòa án chia quyền sử dụng đất chung hộ gia đình, ông nhất trí với ý kiến của bà L1 yêu cầu Tòa án buộc bà T thanh toán cho anh theo giá thị trường, không chấp nhận thanh toán theo kết quả định giá của Hội đồng định giá.

+ Chị Nguyễn Lan N: Chị là con đẻ của bà Phạm Ngọc L1 và ông Nguyễn Ngọc B. Nay bà ngoại chị là bà Nguyễn Thị T khởi kiện bà Phạm Ngọc L1, chị xác định tài sản là nhà đất chị đang ở là của bà T cho bà L1, chị chưa có đóng góp gì đối với tài sản là đất và tài sản trên đất. Chị không có yêu cầu độc lập gì trong vụ án. Chị đồng nhất với quan điểm của bà L1, chị xác định đất đã chia cho bố mẹ chị là của bố mẹ chị, còn diện tích đất còn lại của bà ngoại thì do bà ngoại quyết định, nhưng bà ngoại ở thì được, chị không nhất trí cho bà bán. Diện tích đất cấp cho hộ gia đình chị hiện nay có bố mẹ chị là Phạm Ngọc L1, Nguyễn Ngọc B và chị là Nguyễn Lan N và em trai là Nguyễn Ngọc P hiện đang sinh sống.

Người làm chứng ông Phạm Tất Q trình bày: Ông là anh trai ruột của ông Phạm Tất Q1. Năm 1963 ông Q1 kết hôn với bà T, đến năm 1978 thì ly hôn. Khi bỏ nhau ông Q1 và bà T có hai con chung ở với bà T. Sau đó ông Q1 chung sống với người khác, nhưng không đăng ký kết hôn, không chuyển hộ khẩu nên năm 1985 ông Q1 chết ông Q là người lo ma chay chôn cất nhưng không làm được giấy chứng tử cho ông Q1.

Tại phiên tòa, chị Nguyễn Lan N vắng mặt. Nguyên đơn là bà T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và tự nguyện chịu các chi phí tố tụng đã thực hiện trong vụ án, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bị đơn là bà Phạm Ngọc L1 đề nghị xem xét phần tài sản của anh B và các con với vai trò là thành viên hộ gia đình. Ông B, bà L1 không yêu cầu xem xét công sức của ông đóng góp trong việc sửa nhà của bà T năm 2018.

Tại bản án số: 21/2023/DS-ST ngày 18 tháng 10 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên, tuyên xử:

Căn cứ Điều 611, 613, 623, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật dân sự 2015; Điều 179 Luật đất đai 2013; Nghị định 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào

mục đích sản xuất nông nghiệp; Căn cứ Điều 26, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39, các Điều 147, điểm b khoản 2 điều 227, khoản 2, 3 điều 228, 264, 266, 271, 273, 278 và Điều 280 của BLTTDS năm 2015; Điểm đ, khoản 1 điều 12, Khoản 7 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc chia tài sản chung của hộ gia đình:

Xác định tài sản chung của bà Nguyễn Thị T, chị Phạm Thị L2, anh Phạm Quỳnh A là quyền sử dụng đất tại các thửa đất số 668 diện tích 469,5m2; thửa 629 diện tích 931,2 m2 (theo bản đồ địa chính năm 2017); và thửa 184 tờ bản đồ 5 (theo bản đồ địa chính năm 1998) diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 747,4m2 (đã thu hồi 70,8m2) (theo bản đồ địa chính năm 2017 là thửa 689 tờ bản đồ 5 diện tích 669,4m2) tại tổ dân phố D, thị trấn Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên, có tổng giá trị là 1.016.851.000 đồng. Trong đó:

Bà Nguyễn Thị T được chia quyền sử dụng đất tương ứng với số tiền 338.950.000 đồng.

Chị Phạm Ngọc L1 được chia quyền sử dụng đất tương ứng với số tiền 338.950.000 đồng.

Anh Phạm Quỳnh A được chia quyền sử dụng đất tương ứng với số tiền 338.950.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị T đối với di sản thừa kế của anh Phạm Quỳnh A đã chết năm 2001: Bà Nguyễn Thị T được hưởng giá trị di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của anh Phạm Quỳnh A tương ứng với số tiền 338.950.000 đồng.

3. Chia cụ thể bằng hiện vật như sau:

- Bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng các diện tích đất và được sở hữu các tài sản sau:

+ Thửa đất số 629 tờ bản đồ số 5 (bản đồ địa chính 2017) diện tích đất 931,2 m^2, (trong đó có 400 m^2 đất ở tại đô thị, 531,2 m^2 đất trồng cây lâu năm, đo đạc hiện trạng còn 906,3m2) và toàn bộ tài sản là công trình, cây cối, tài sản gắn liền với đất, bao gồm: 01 cây hồng xiêm; 03 cây na, 03 cây ổi; 01 cây xoài; 01 cây mít; 03 cây bưởi; 02 cây vải; khoảng 150 gốc chè; 02 cây hồng; 05 cây sưa; 10 cây chuối, 10 cây đinh lăng; 01 căn nhà cấp 4 cũ xây tường gạch sửa năm 2018 trên cơ sở sửa lại

từ nhà cột gỗ vách đất, lợp mái tôn xốp, tường xây 110; nền gạch lát hoa 40x40cm, hiên nhà lát gạch đỏ 30 x 30 cm, trần tôn, tường xây gạch xilicat có diện tích khoảng 75m^2, sửa năm 2018; 01 cổng rộng 2,3mx 1,9m; đường bê tông từ cổng vào nhà kích thước 2,15mx17,5m; 01 bể phốt kích thước 1,8x3m xây tường 110 (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DE 945948, số vào sổ cấp GCNQSD đất số CS 01964 ngày 12/7/2022 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp) (có sơ đồ kèm theo).

+ Thửa đất số 688 tờ bản đồ số 5 (bản đồ địa chính năm 2017) diện tích 469,5m^2 loại đất trồng cây lâu năm, và toàn bộ tài sản gắn liền đất gồm 350 cây chè; 11 cây bưởi và 02 cây mít (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DE 945946, số vào sổ cấp GCNQSD đất số CS 01965 ngày 12/7/2022 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp) (có sơ đồ kèm theo).

Tổng số tài sản bà T được sở hữu, sử dụng có giá trị 784.285.337 đồng.

- Bà Phạm Ngọc L1 được quyền sử dụng thửa đất thửa 184 tờ bản đồ 5 (bản đồ địa chính năm 1997) diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 747,4m2 (đã thu hồi 70,8m2) nay theo bản đồ địa chính năm 2017 là thửa 689 tờ bản đồ số 5 diện tích 669,4m2 tại tổ dân phố D, thị trấn Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên (đã được UBND huyện P, tỉnh Thái Nguyên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00215QSDĐ/CN/2002-UB/H ngày 18/7/2002), (có sơ đồ kèm theo).

Tổng số tài sản bà Phạm Ngọc L1 được chia có giá trị 539.801.800 đồng (năm trăm ba mươi chín triệu tám trăm linh một nghìn tám trăm đồng)

- Bà Phạm Ngọc L1 không phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị T giá trị chênh lệch phần tài sản chung.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục liên quan đất đai theo quy định của pháp luật.

4. Bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm thanh toán cho anh Nguyễn Ngọc B và chị Phạm Ngọc L1 số tiền giá trị tài sản cây cối công trình trên thửa đất 629, 688 tờ bản đồ 5 tổng là 20.854.287 đồng. Anh Nguyễn Ngọc B chị Phạm Ngọc L1 được sở hữu chung số tiền 20.854.287 đồng do bà Nguyễn Thị T thanh toán.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được quyền yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, trường hợp bên có nghĩa vụ thi hành án chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS.

5. Chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị T tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng, đã chi phí xong.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 31/10/2023 bà Phạm Ngọc L1 kháng cáo toàn bộ bản án số 21/2023/DS-ST ngày 18 tháng 10 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên.

Tại phiên tòa phúc thẩm đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo như nêu trên;

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện theo ủy quyền của bị đơn yêu cầu phần đất và tài sản trên đất đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình là của riêng vợ chồng chị L1 không được phân chia.

Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên toà: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Còn có đương sự không chấp hành đúng các quy định của pháp luật. Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử bác đơn kháng cáo của bà L1; Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 21/2023/DS-ST ngày 18 tháng 10 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp chia tài sản chung hộ gia đình và chia di sản thừa kế theo quy định tại Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn là bà Phạm Thị L2 có nơi cư trú tại thị trấn Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên là đúng.

Bị đơn kháng cáo và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm được chấp nhận trong hạn luật định, nên được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Về sự vắng mặt của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tại phiên tòa đã được triệu tập, tống đạt hợp lệ, căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt họ.

[2] Về nội dung yêu cầu khởi kiện thấy rằng:

- Đất tranh chấp và nguồn gốc đất:

Bà T yêu cầu chia tài sản chung hộ gia đình và chia di sản thừa kế của anh Phạm Quỳnh A đối với các thửa đất 629 diện tích 931,2m2; thửa 688 diện tích 469,5m2 (bản đồ địa chính năm 2017) và thửa 184 diện tích 747,4m2 bản đồ địa chính năm 1998 (tức thửa 689 diện tích 669,4m2 bản đồ địa chính năm 2017) đều cùng tờ bản đồ 5, thị trấn Đ, huyện P.

Các thửa đất 629 diện tích 931,2m2 và thửa 184 diện tích 747,4m2 (tức thửa 689 diện tích 669,4m2 bản đồ địa chính năm 2017) hiện nay được tách ra từ thửa 56 tờ bản đồ 5 (bản đồ địa chính 1998) diện tích 1726m2; thửa 688 diện tích 469,5m2 nguồn gốc là thửa số 179 tờ bản đồ số 5 (bản đồ địa chính đo đạc năm 1998) diện tích 463m2.

Chị L2 khai các thửa đất trên nguồn gốc là do được bố mẹ bà T cho, đến năm 1994 bà T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ bà Nguyễn Thị T tuy nhiên không có tài liệu chứng cứ chứng minh. Căn cứ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất ngày 10/5/2000 thể hiện nguồn gốc thửa số 56 tờ bản đồ số 5 (bản đồ địa chính đo năm 2017) diện tích 1.726m^2 (tức theo bản đồ 299 là thửa 72 diện tích 1358 m2 thổ cư) và thửa số 179 tờ bản đồ số 5 diện tích 463m^2 của hộ gia đình bà Nguyễn Thị T là tự khai phá năm 1962 đã được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01134 ngày 03/5/1994.

[3] Quá trình sử dụng đất, hiện trạng sử dụng và giá trị tài sản tranh chấp:

3.1. Quá trình sử dụng đất:

Khoảng năm 1981 - 1982 bà T làm nhà tranh vách đất để ở tại thửa 56 cũ (thửa 629 hiện nay) chính là căn nhà được sửa lại năm 2018, bà một mình nuôi hai con là anh Quỳnh A và chị L2 lớn lên tại đây. Năm 1994 Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi đó gia đình gồm có bà và hai con (anh Quỳnh A 21 tuổi, chị L2 17 tuổi). Ba mẹ con sinh sống tại đây đến năm 1998 chị L2 kết hôn, thời gian đầu chị L2 và chồng sinh sống ở nơi khác, đến năm 2005 mới cùng chồng là anh B về xây nhà và sinh sống trên thửa đất 184. Còn bà T sống cùng con trai tại căn nhà cũ trên thửa 629 (thửa 56 bản đồ 1998), đến năm 2001 anh Quỳnh A chết, không có vợ con. Bà T tiếp tục sinh sống một mình tại căn nhà này. Mọi sinh hoạt của bà T và gia đình chị L2 đều riêng rẽ. Tuy nhiên từ năm 1994 đến nay vẫn chưa tách riêng hộ khẩu, trong hộ gia đình bà là chủ hộ.

Ngày 10/5/2000, bà Nguyễn Thị T lập hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất số 10.CN chuyển quyền sử dụng 747,4m^2 đất cho bà Phạm Ngọc L1 có vị trí: phía đông giáp đường dân sinh, phía tây giáp nhà ông Nguyễn Văn S, phía nam giáp phần còn lại của gia đình bà T, phía bắc giáp nhà ông S; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01134 ngày 03/5/1994, nguồn gốc lô đất tự khai phá 1962, lý do chuyển nhượng cho con gái làm nhà ở, giá chuyển nhượng không đồng có chữ ký của bên chuyển nhượng, bên nhận chuyển nhượng, cán bộ địa chính thị trấn, xác nhận của trưởng tiểu khu, của UBND thị trấn Đ, phòng địa chính huyện và UBND nhân dân huyện P xác nhận chuyển nhượng.

Bà Phạm Ngọc L1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCNQSD đất số 00215QSDĐ/CN/2002/QĐ-UB/H ngày 18/7/2002 do UBND huyện P cấp cho hộ ông (bà) Phạm Ngọc L1, tại thị trấn Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên, đối với thửa đất số 184 tờ bản đồ số 5, diện tích 747,40m^2. Năm 2005 bà L1 cùng chồng là ông Nguyễn Ngọc B về xây dựng nhà kiên cố tại đây. Vợ chồng bà L1 ông B cùng hai con sinh sống ổn định tại thửa đất này cho đến nay. Năm 2014 thửa 184 tờ bản đồ 5 bị thu hồi diện tích 70,8m2, theo bản đồ địa chính hiện nay (đo đạc năm 2017) là thửa 689 diện tích 669,4m2, gia đình bà L1 sử dụng ổn định không tranh chấp với ai khác.

Đối với phần diện tích đất còn lại tại thửa 56 tờ bản đồ 5 (bản đồ năm 1998) là 979m2 (gồm 400m2 đất thổ cư, và 579m2 đất vườn tạp), và thửa đất số 179 (bản đồ năm 1998) tờ bản đồ số 5, diện tích 463m bà T sinh sống tại đây ổn định và đã được cấp các loại giấy tờ: Ngày 15/12/2000 bà Nguyễn Thị T được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCNQSD đất số 00069QSDĐ/457/2000/QĐ-UB/H ngày 15/12/2000 mang tên hộ ông (bà) Nguyễn Thị T, tại thị trấn Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên, đối với thửa đất số 179 tờ bản đồ số 5, diện tích 463m^2. Đến năm 2022 đã được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này, số vào sổ cấp GCNQSD đất số CS 01965 ngày 12/7/2022 do sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho hộ bà Nguyễn Thị T, tại TDP D, thị trấn Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên, là thửa số 688 tờ bản đồ số 5 diện tích 469,5m^2.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCNQSD đất số 01179A QSDĐ/3275/2001/QĐ-UB/T ngày 24/8/2001 do UBND tỉnh T cấp cho hộ ông (bà) Nguyễn Thị T, tại thị trấn Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên, đối với thửa đất số 56 tờ bản đồ số 5 diện tích 979m^2. Đến năm 2022, bà T được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCNQSD đất số CS 01964 ngày 12/7/2022 do sở

Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho hộ bà Nguyễn Thị T, tại TDP D, thị trấn Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên, đối với thửa đất số 629 tờ bản đồ số 5 diện tích 931,2m^2 (400m2 đất ở nông thôn, 531,2m2 đất trồng cây lâu năm).

3.2. Hiện trạng sử dụng các thửa đất tranh chấp: Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ xác định

+ Thửa đất số 629 tờ bản đồ số 5 có diện tích 931,2m2, hiện bà T đang quản lý sử dụng hiện trạng đo vẽ thực tế còn 906,3m2. Trên đất có: 01 căn nhà cấp 4 cũ xây tường gạch sửa năm 2018 trên cơ sở sửa lại từ nhà cột gỗ vách đất, lợp mái tôn xốp, tường xây 110; nền gạch lát hoa 40x40cm, hiên nhà lát gạch đỏ 30 x 30 cm, trần tôn, tường xây gạch xilicat có diện tích khoảng 75m^2, sửa năm 2018; 01 cổng rộng 2,3mx 1,9m; đường bê tông từ cổng vào nhà kích thước 2,15mx17,5m; 01 bể phốt kích thước 1,8x3m xây tường 110; tường rào bao quanh phía giáp đường bê tông xóm và đường đất của xóm.

Bà T trồng các cây cối gồm: 01 cây hồng xiêm (bà T trồng khoảng năm 1960); 02 cây na; và khoảng 150 gốc chè (trồng khoảng năm 1960);

Ông B, bà Lý t: 01 cây na cây đường kính trung bình 10cm/cây, 03 cây ổi (trồng khoảng năm 2015, đường kính trung bình 22cm/cây); 01 cây xoài đường kính trung bình 17cm/cây (trồng khoảng năm 2017); 01 cây mít đường kính trung bình 19cm/cây và 03 cây bưởi đường kính trung bình 11cm/cây (trồng khoảng năm 2016); 02 cây vải đường kính trung bình 30cm/cây (trồng khoảng năm 2015); 10 cây chuối; 10 cây đinh lăng; 02 cây hồng trung bình đường kính 7cm/cây; 05 cây gỗ sưa đường kính trung bình 10cm/ cây;

+ Thửa đất số 688, tờ bản đồ số 5 có diện tích 469m^2, đo vẽ hiện trạng là 484,7m2. Trên đất bà T trồng khoảng 350 cây chè (trồng khoảng năm 1960). Ông B, bà L1 trồng 11 cây bưởi và 02 cây mít (trồng khoảng từ năm 2016).

+ Thửa đất số 184, tờ bản đồ số 5 diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 747,4m2, theo đo vẽ hiện trạng phù hợp với bản đồ địa chính có diện tích 669,4m^2, có các tài sản của ông B, bà L1 gồm:

01 nhà xây 2 tầng diện tích 80,56m2/1 tầng xây năm 2005, mái bằng chống nóng lợp tôn; sân 80m2; mái tôn sân, tường rào, cổng inox, 01 lán để ô tô diện tích 30m2 lợp tôn, đường bê tông lối vào lán để ô tô 55m2; cổng phụ bưng thép B40, bể phốt, giếng khoan, 01 gian nhà sao chè lợp proxi măng; 01 nhà bếp 55m2.

Cây cối gồm: 01 cây quất hồng bì đường kính trung bình 17cm, 01 cây bưởi lai đường kính trung bình 18,5cm, 09 cây bưởi diễn đường kính trung bình 15-18cm/cây, 01 cây na.

3.3. Giá trị tài sản tranh chấp: Kết luận định giá tài sản của Hội đồng định giá xác định:

+ Giá trị tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa số 629 tờ bản đồ số 5 là 550.287.400 đồng. Giá trị tài sản trên đất là nhà, công trình trên đất và cây cối trên đất có giá: 223.668.338 đồng. Tổng là 773.975.738 đồng.

+ Giá trị tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa số 184 tờ bản đồ số 5 là 539.801.800 đồng. Giá trị tài sản là nhà, công trình trên đất và cây cối trên đất là 580.680.787 đồng. Tổng là 1.120.482.600 đồng

+ Giá trị là quyền sử dụng đất tại thửa số 688 tờ bản đồ số 5 là 26.761.500 đồng. Giá trị tài sản là cây cối trên đất là 5.554.000 đồng. Tổng là 32.315.500 đồng.

[4] Xét yêu cầu chia tài sản chung hộ gia đình:

Tại công văn số 887/CAPL (QLHC) ngày 06/4/2023 của công an huyện P về việc cung cấp thông tin xác định: Hồ sơ cư trú của gia đình bà T và chị L1 có số 05611-000855, được lập ngày 27/11/1994 gồm các thành viên sau: Nguyễn Thị T (chủ hộ), Phạm Ngọc L1 (con đẻ của chủ hộ), Nguyễn Lan N (cháu ngoại, không rõ thời gian đăng ký thường trú), Nguyễn Ngọc P (sinh năm 2008, cháu ngoại, con đẻ chị L1, ngày 05/7/2011), anh Nguyễn Ngọc B (sinh năm 1966, con rể chủ hộ, chồng chị L1, ngày 29/10/2018). Anh Phạm Quỳnh A chết ngày 09/8/2001.

Tại đơn đề nghị cung cấp thông tin về nhân khẩu ngày 20/9/2022, UBND thị trấn Đ, huyện P xác nhận tại thời điểm năm 1994 (từ ngày 27/11/1994) đến năm 2000, công dân Nguyễn Thị T (sinh năm 1940), công dân Phạm Quỳnh A (sinh năm 1973), công dân Phạm Ngọc L1 (sinh năm 1977) có hộ khẩu thường trú tại T (nay là tổ dân phố) Dương Tự M, thị trấn Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Bà T khai nguồn gốc đất là do bà khai phá từ khoảng năm 1962, sử dụng sinh sống cùng gia đình đến năm 1981-1982 làm nhà tranh vách đất để 3 mẹ con ở. Năm 1994 khi được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chị L1 mới 17 tuổi, anh Quỳnh A 21 tuổi. Việc nhà nước cấp đất hộ gia đình là theo chủ trương chung. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1994, hộ bà Nguyễn Thị T có các thành viên là bà Nguyễn Thị T, Phạm Ngọc L1 và Phạm Quỳnh A. Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất áp dụng Luật đất đai năm 1993 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật đất đai năm 1993. Xét thấy nguồn gốc đất là do bà

khai phá, theo Nghị định 64 ngày 27/9/1993 thì Nhà nước chỉ giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình dựa trên nhân khẩu, hộ khẩu, còn các loại đất khác không áp dụng quy định này. Do đó khi xem xét Hội đồng xét xử nhận định quyền sử dụng đất đối với các thửa đất tranh chấp hiện nay là của bà T, các con của bà chỉ có phần công sức đóng góp trong việc canh tác, giữ gìn, phát triển quyền sử dụng đất. Tuy nhiên trong đơn khởi kiện và tại phiên tòa bà T tự nguyện tính cho hai con mỗi con 1/3 diện tích đất nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này của bà T khi xem xét yêu cầu chia tài sản chung hộ gia đình và chia thừa kế di sản của anh Phạm Quỳnh A là quyền sử dụng đất.

Xem xét hợp đồng chuyển nhượng (chuyển quyền) sử dụng đất ngày 12/5/2000 giữa bà T và chị L1, diện tích chuyển quyền gồm cả đất thổ cư và đất vườn tạp. Khi đó anh Phạm Quỳnh A vẫn còn sống nhưng không ký vào hợp đồng, không thể hiện ý chí nhất trí tặng cho chị L1 hay không là không đúng nguyên tắc. Tuy nhiên nay bà T không yêu cầu xem xét lại hợp đồng này. Xét thấy với vai trò là người mẹ, người chủ gia đình bà T đứng ra quyết định tặng cho chị L1 phần đất 747,4m2 khi còn sống anh Quỳnh A không có ý kiến phản đối, năm 2001 anh A chết, năm 2005 chị L1 đã cùng chồng xây nhà và ở trên mảnh đất này ổn định cho đến nay. Chị L1 cũng đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tuy đứng tên hộ bà Phạm Ngọc L1. Nhưng khi đó chị L1 có gia đình riêng, bà T sống với anh Quỳnh A ở căn nhà tại thửa 629, không sống chung với chị L1, cháu N còn nhỏ sống phụ thuộc bố mẹ. Do đó có cơ sở xác định việc cấp giấy chứng nhận đứng tên hộ, và thời điểm đó hộ tuy bao gồm cả bà T, cháu N và anh Quỳnh A nhưng thực chất quyền sử dụng đất tại thửa đất 184 là thuộc quyền sử dụng của chị Phạm Ngọc L1, nguồn gốc được gia đình (mẹ và anh trai) tặng cho trên cơ sở tổng diện tích đất của 3 mẹ con. Bà T xác định năm 2000 khi làm hợp đồng tặng cho đất chị L1 bà xác định đó là chia tài sản chung hộ gia đình, vừa để con gái có chỗ ở ổn định, phần còn lại là của bà và anh Quỳnh A sinh sống. Xét thấy việc chia đất của của bà T năm 2000 cho con gái là hoàn toàn hợp tình, hợp lý; diện tích chị L1 được tặng cho tương đương 1/3 diện tích đất của cả gia đình được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1994. Do vậy Hội đồng xét xử thấy rằng các nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

Như vậy, tài sản chung của bà T, anh Quỳnh A, chị L1 đến thời điểm giải quyết gồm có: quyền sử dụng các diện tích đất tại thửa đất số 668, 629, 184 tờ bản đồ số 5 tại tổ dân phố D, thị trấn Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên; có tổng giá trị là

1.016.851.000 đồng. Căn cứ Điều 212, 219 Bộ luật dân sự 2015, các thành viên trong hộ gia đình sở hữu chung. Căn cứ sự tự nguyện của bà T thì bà T, chị L1, anh Quỳnh A mỗi người được chia 1/3 giá trị quyền sử dụng đất tương ứng với với số tiền 338.950.333 đồng/người (làm tròn là 338.950.000 đồng/người .

Các tài sản trên thửa 184 tờ bản đồ 5 là tài sản chung của vợ chồng ông B, bà L1 tạo dựng, hiện nay cả gia đình ông B, bà L1, chị N, cháu P đang sinh sống tại đây. Các đương sự không ai tranh chấp và không có yêu cầu gì khác đối với các tài sản trên thửa 184 do đó Hội đồng xét xử không đặt ra việc giải quyết.

Sau khi cho chị L1 đất, còn lại hai thửa đất 629 và 688 bà T sống cùng anh Quỳnh A tại đây. Năm 2001 anh Quỳnh A chết. Bà T sống một mình tại căn nhà cũ làm từ năm 1981- 1982, năm 2018 khi sang sửa nhà vợ chồng chị L1 trình bày có góp một phần công sức, tuy nhiên tại phiên tòa chị L1, anh B không yêu cầu xem xét nội dung này. Vì vậy Hội đồng xét xử không giải quyết.

Đối với các cây cối trồng trên thửa 688 và 629, bà T xác định bản thân bà tuổi đã cao, bà chỉ có một số cây cối gồm 01 cây hồng xiêm và 01 cây na tại thửa 629, các cây chè trên hai thửa. Tổng giá trị cây cối bà T trồng là 2.420.000 đồng. Ngoài ra các cây cối khác đều do anh B chị L1 trồng và chăm sóc. Nay mẹ con xảy mâu thuẫn, bà đề nghị giao hai thửa đất này cho bà, bà nhất trí thanh toán giá trị cây cối cho vợ chồng chị L1 theo giá trị đã được định giá.

Xét thấy về số lượng cây cối trên hai thửa đất hai bên đều khai thống nhất, phù hợp với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ. Tuy nhiên xem xét ý kiến của anh B chị L1 đề nghị tính giá trị cây cối theo giá thị trường mà anh đưa ra và yêu cầu bà T phải trả cho anh chị giá trị cây cối theo giá thị trường là không có cơ sở chấp nhận. Đối với phần tường rào và cổng xây tại thửa 629, do trước đây anh B và chị L1 đã làm cổng, tường rào nhưng sau đó bà T phá đi xây lại như hiện nay nên Hội đồng xét xử thấy rằng cần chấp nhận đề nghị của chị L1 và anh B, buộc bà T thanh toán giá trị các công trình tường rào và cổng xây theo kết quả của Hội đồng định giá đã kết luận. Tổng giá trị tài sản, cây cối trên đất cần buộc bà T thanh toán cho chị L1 anh B là 20.854.287 đồng.

[4] Xét yêu cầu chia di sản thừa kế của anh Phạm Quỳnh A.

Về quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống: Bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Tất Q1 là vợ chồng. Có 02 con là Phạm Ngọc L1, sinh năm 1977 và Phạm Quỳnh A, sinh năm 1973 (đã chết ngày 09/8/2001, không có vợ, con). Năm 1978 bà và ông

Phạm Tất Q1 đã ly hôn. Năm 1985, ông Phạm Tất Q1 chết. Bà Phạm Ngọc L1 có chồng là anh Nguyễn Ngọc B và 02 con là Nguyễn Lan N và Nguyễn Ngọc P.

Thời điểm, địa điểm mở thừa kế, thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế: Căn cứ trích lục khai tử số 140/TLKT –BS ngày 20/7/2022 do UBND thị trấn Đ xác định, anh Phạm Quỳnh A đã chết vào hồi 19h00 phút ngày 09/8/2001, nơi chết: thị trấn Đ, P, Thái Nguyên. Thời điểm mở thừa kế là ngày 09/8/2001; địa điểm mở thừa kế là thị trấn Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên theo quy định tại điều 611 Bộ luật dân sự 2015; Thời hiệu khởi kiện chia di sản của anh Phạm Quỳnh A vẫn còn theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015.

Di sản thừa kế: Là phần tài sản của anh Phạm Quỳnh A trong tài sản chung với hộ bà Nguyễn Thị T, là 1/3 quyền sử dụng đất các thửa số 668, 629, 184 tờ bản đồ số 5 tại tổ dân phố D, thị trấn Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên; tương ứng với số tiền 338.950.000 đồng.

Anh Phạm Quỳnh A có bố đẻ là ông Phạm Tất Q1 và bà Nguyễn Thị T; khi còn sống anh Phạm Quỳnh A không có vợ, con. Tại văn bản trình bày của ông Phạm Tất Q xác định: Ông là anh trai ruột của ông Phạm Tất Q1. Ông Q1 và bà T kết hôn năm 1963, bỏ nhau năm 1978, khi bỏ nhau ông Q1 và bà T có 02 con đều ở với mẹ là bà T. Năm 1979, ông Q1 có đến ở với bà N1. Năm 1985 ông Q1 ốm, chết. Vì nhà nghèo và các con còn nhỏ nên ông Q với cương vị là anh trai đã đứng ra thuốc thang chữa bệnh và lo mai táng. Khi bỏ nhau, mọi giấy tờ bà T giữ nên ông Q1 đến ở với bà N1 không đăng ký kết hôn, không đăng ký được hộ khẩu và khi chết không làm được giấy khai tử. Ông xác định ông Q1 mất tại Bệnh viện Đ ngày 01/11/1985 (tức ngày 19/9 Âm lịch). Lời trình bày của ông Q phù hợp với lời trình bày của bà T và chị L1, do đó xét thấy đây là tình tiết không cần chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Như vậy có căn cứ xác định ông Phạm Tất Q1 chết trước anh Quỳnh A. Anh Quỳnh A chết không có di chúc. Do đó bà Nguyễn Thị T là người thừa kế duy nhất thuộc hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của anh Phạm Quỳnh A theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự 2015. Do đó, Bà Nguyễn Thị T được hưởng toàn bộ phần di sản của anh Phạm Quỳnh A.

[5] Phân chia tài sản chung của hộ gia đình và phân chia di sản thừa kế:

Bà T được chia quyền sử dụng đất tương ứng với số tiền 677.900.000 đồng.

Chị Phạm Ngọc L1 được chia quyền sử dụng đất tương ứng với số tiền 338.950.000 đồng.

Hiện nay, thành viên trong hộ gia đình đang quản lý, sử dụng thửa đất số 184 tờ bản đồ số 5 gồm: Phạm Ngọc L1, Nguyễn Lan N, Nguyễn Ngọc P, anh Nguyễn Ngọc B; Tổng giá trị tài sản là quyền sử dụng đất hộ chị L1 đang quản lý, sử dụng là 539.801.800 đồng (năm trăm ba mươi chín triệu tám trăm linh một nghìn tám trăm đồng). Đối với các công trình nhà cửa, cây cối... trên thửa 184 tờ bản đồ 5 là tài sản chung hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa chị L1 và anh B, không thuộc phạm vi khởi kiện vụ án này, do đó Hội đồng xét xử không giải quyết.

Tổng giá trị tài sản là quyền sử dụng đất bà T đang quản lý, sử dụng đất tại hai thửa có giá 577.048.900 đồng. Về nguyên tắc, chị L1 phải thanh toán phần chênh lệch cho bà T số tiền 200.851.800 đồng.

Để đảm bảo giá trị sử dụng, đảm bảo tính ổn định, xét thấy cần công nhận quyền sử dụng đất cho chị L1 tại thửa 184, tờ bản đồ 5 (bản đồ 1998) (tức thửa 689 tờ bản đồ 5 theo bản đồ 2017); công nhận quyền sử dụng đất thửa 629 và 688 tờ bản đồ 5 (bản đồ 2017) cho bà T và giao toàn bộ tài sản trên hai thửa đất này cho bà T sở hữu sử dụng. Bà T có trách nhiệm thanh toán giá trị cây cối, công trình trên thửa đất 688 và 629 cho anh B và chị L1 là 20.854.287 đồng.

Phần giá trị tài sản chênh lệch bà T không yêu cầu chị L1 thanh toán, đây là sự tự nguyện của bà T, nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

Đối với các thành viên khác trong hộ là anh B, chị N, cháu P tuy nhiên xem xét nguồn gốc đất thấy rằng ý kiến của bà L1 đề nghị chia quyền sử dụng đất cho các thành viên khác là không có cơ sở chấp nhận.

[6] Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, chi phí định giá: Bà T tự nguyện chịu toàn bộ, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra việc giải quyết.

[7] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Miễn toàn bộ án phí sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị T do bà T là người cao tuổi.

Chị Phạm Ngọc L1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch về phần tài sản được chia theo quy định của pháp luật.

Chị Phạm Ngọc L1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm sung ngân sách Nhà nước.

[8] Xét đề nghị của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là không có căn cứ pháp luật, nên không có căn cứ chấp nhận;

Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là có căn cứ pháp luật, nên cần chấp nhận;

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tại phiên tòa về đường lối giải quyết vụ án có căn cứ pháp luật cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 308; Khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Ngọc L1.

1. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2023/DS-ST ngày 18 tháng 10 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên.

2. Án phí: Bà Phạm Ngọc L1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm sung ngân sách Nhà nước, được chuyển từ biên lai thu tạm ứng án phí số 0004402 ngày 03/11/2023 của chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên sang.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND huyện Phú Lương;
- Chi cục THADS huyện Phú Lương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Quý My